

# CHỈ SỐ GIÁ

## PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
237 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	445
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	446
239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020</i>	448
240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	450
241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	452
242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	454
243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	455
244 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	456

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$v_i^0$  là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$  là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$  là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$  là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Trong đó:*

$\bar{P}_i$  : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ ;

k: Kỳ điều tra mặt hàng i,  $k = 1 \div K$ ;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$ ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,  
 $N = M \times K$ .

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$ : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$ : Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Where:*

$\bar{P}_i$ : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  
 $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  $N = M \times K$ .

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá trong năm 2021 cũng chịu tác động của các yếu tố như ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Nhà nước điều chỉnh tăng giá xăng dầu, giá gas theo giá nhiên liệu thế giới; giá điện sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện tăng cao; giá học phí năm học 2020-2021 tăng... Ở chiều ngược lại, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, một số mặt hàng đồ dùng, trang thiết bị gia đình, các mặt hàng nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có xu hướng giảm... Do vậy, tính bình quân năm 2021, CPI chỉ tăng 1% so với cùng kỳ. Đây là tốc độ tăng thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Bình quân năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1% so với bình quân năm 2020. Trong đó, tăng cao nhất là nhóm giao thông, tăng 9,85%; nhóm giáo dục tăng 3,91%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,55%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,01%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,36%. Còn lại 4/11 nhóm có chỉ số giá bình quân giảm so với cùng kỳ là: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-2,22%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,33%); nhóm bưu chính viễn thông (-0,43%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (-0,67%).

*Chỉ số giá vàng:* Bình quân năm 2021 tăng 6,46% so với cùng kỳ.

*Chỉ số giá Đô la Mỹ:* Bình quân năm 2021 giảm 1,21% so với cùng kỳ.

# CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

## 2021



97,78%

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống  
Food and foodstuff



CPI bình quân  
năm 2021 so với năm 2020  
Average CPI  
in 2021 compared to 2020

103,38%

Đồ uống và thuốc lá  
Beverage and cigarette



101,02%

May mặc, mũ nón, giày dép  
Garment, hat, footwear



102,55%

Nhà ở và vật liệu xây dựng  
Housing and construction materials



101,0%  
CPI

109,85%

Giao thông - Transport



100,36%

Thuốc và dịch vụ y tế  
Medicine and health care services



Chỉ số giá vàng  
Gold price index  
106,46%



Bưu chính, viễn thông  
Post and communication

99,57%



Giáo dục - Education

103,91%



Chỉ số giá đô la Mỹ  
USD price index  
98,79%



Văn hoá, giải trí và du lịch  
Culture, entertainments and tourism

99,33%

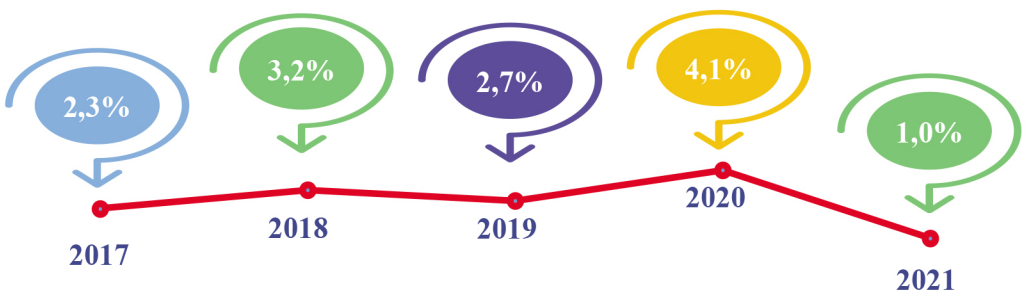


Hàng hoá và dịch vụ khác  
Other consumer goods and services

101,01%



Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (Năm trước = 100)  
Growth rate of the average consumer price index (Previous year = 100)



# 237 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - January	100,09	100,49	100,02	100,62	100,07
Tháng 2 - February	100,13	100,71	100,89	99,79	101,42
Tháng 3 - March	99,88	99,74	99,57	99,16	99,83
Tháng 4 - April	99,45	100,24	100,37	98,79	100,23
Tháng 5 - May	99,53	100,77	100,02	100,11	99,79
Tháng 6 - June	99,63	100,66	99,85	100,62	99,98
Tháng 7 - July	100,22	100,22	100,48	100,07	100,49
Tháng 8 - August	100,81	101,06	100,86	100,05	99,70
Tháng 9 - September	100,27	100,44	100,26	100,17	99,54
Tháng 10 - October	100,25	99,95	101,32	99,65	99,89
Tháng 11 - November	100,06	99,34	102,08	99,60	100,72
Tháng 12 - December	100,02	99,27	101,64	99,98	99,93
Bình quân tháng - Monthly average index	100,03	100,24	100,61	99,88	100,13
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year as compared to December of previous year	100,33	103,09	107,58	98,63	101,65
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index (Previous year = 100)	102,33	103,16	102,68	104,05	101,00
So với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) Year 2014 = 100	107,44	110,75	119,14	102,06	-
So với kỳ gốc năm 2019 (năm 2019 = 100) Year 2019 = 100	-	-	-	-	104,02

# 238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,07</b>	<b>101,42</b>	<b>99,83</b>	<b>100,23</b>	<b>99,79</b>	<b>99,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,25	101,75	98,78	100,68	98,89	99,55
Lương thực - <i>Food</i>	101,18	101,39	101,00	100,14	100,28	99,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,46	101,70	98,37	100,92	98,39	99,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	101,72	99,73	100,00	100,25	100,42
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,47	99,85	99,86	100,00	100,22	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,23	104,36	100,21	99,59	100,44	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	99,52	100,19	100,17	100,06	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,05	100,00	100,01	100,02
Giao thông - <i>Transport</i>	101,81	100,82	102,18	100,43	100,69	100,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,92	99,72	100,00	99,99	100,14
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,03	100,10	100,13	100,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	99,78	100,35	100,11	99,76	99,80
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,37	99,78	100,02	100,05	100,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,88</b>	<b>99,96</b>	<b>96,46</b>	<b>97,35</b>	<b>102,14</b>	<b>101,09</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,76</b>	<b>99,75</b>	<b>100,16</b>	<b>100,13</b>	<b>99,90</b>	<b>99,71</b>

# 238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,49</b>	<b>99,70</b>	<b>99,54</b>	<b>99,89</b>	<b>100,72</b>	<b>99,93</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,84	98,77	99,01	98,59	101,10	100,61
Lương thực - <i>Food</i>	99,64	99,60	99,93	99,63	100,01	100,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,85	98,35	98,63	98,10	101,33	100,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00	100,36
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,95	100,06	100,00	100,48	100,14	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,51	100,52	99,87	100,63	100,07	99,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	99,76	100,07	100,09	99,88	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,00	100,00	100,03	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	102,80	100,37	99,17	102,04	103,05	98,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,92	99,84	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,12	100,08	100,00	100,02	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,21	100,08	99,60	100,26	100,06	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	100,01	100,00	100,28	100,01	100,42
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>97,51</b>	<b>99,73</b>	<b>99,67</b>	<b>98,83</b>	<b>102,73</b>	<b>99,79</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,11</b>	<b>99,43</b>	<b>99,49</b>	<b>99,97</b>	<b>99,63</b>	<b>101,36</b>

# 239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,07</b>	<b>101,50</b>	<b>101,35</b>	<b>101,58</b>	<b>101,37</b>	<b>101,35</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,25	103,02	101,77	102,46	101,32	100,86
Lương thực - <i>Food</i>	101,18	102,59	103,61	103,76	104,05	103,48
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,46	103,19	101,50	102,44	100,79	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	103,31	103,03	103,03	103,28	103,71
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,47	100,33	100,18	100,18	100,40	100,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,23	100,42	100,63	100,22	100,66	101,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	99,49	99,67	99,84	99,89	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,06	100,06	100,07	100,09
Giao thông - <i>Transport</i>	101,81	102,77	105,21	105,69	106,46	107,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,92	99,64	99,64	99,63	99,77
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,03	100,13	100,26	100,30
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	99,82	100,18	100,29	100,05	99,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,45	100,22	100,24	100,29	100,31
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,88</b>	<b>101,84</b>	<b>98,23</b>	<b>95,63</b>	<b>97,67</b>	<b>98,73</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,76</b>	<b>99,51</b>	<b>99,67</b>	<b>99,79</b>	<b>99,69</b>	<b>99,41</b>

# 239 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,87</b>	<b>101,55</b>	<b>101,07</b>	<b>100,97</b>	<b>101,74</b>	<b>101,65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,70	99,46	98,48	97,10	98,17	98,77
Lương thực - <i>Food</i>	103,11	102,70	102,64	102,26	102,26	102,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,10	98,45	97,10	95,26	96,52	97,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,71	103,71	103,71	103,73	103,73	104,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,35	100,42	100,42	100,90	101,04	101,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,56	103,09	102,96	103,61	103,68	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	99,77	99,84	99,93	99,80	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,09	100,10	100,10	100,10	100,13	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	110,20	110,58	109,47	111,89	115,75	113,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,77	99,69	99,53	99,53	99,53	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	100,30	100,42	100,51	100,51	100,52	100,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,06	100,14	99,74	100,00	100,05	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,30	100,31	100,31	100,59	100,60	101,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>96,28</b>	<b>96,02</b>	<b>95,70</b>	<b>94,59</b>	<b>97,17</b>	<b>96,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,51</b>	<b>98,95</b>	<b>98,44</b>	<b>98,41</b>	<b>98,05</b>	<b>99,38</b>

# 240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>98,35</b>	<b>99,97</b>	<b>100,66</b>	<b>102,13</b>	<b>101,80</b>	<b>101,15</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,70	100,27	99,69	99,00	97,49	96,51
Lương thực - <i>Food</i>	110,47	111,63	111,41	109,19	107,60	108,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,27	97,76	97,23	96,71	94,92	93,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,51	103,46	103,15	103,02	103,21	103,74
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,29	101,11	100,97	100,97	101,14	100,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,98	100,46	100,64	102,41	101,74	103,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,77	99,34	99,47	99,73	99,60	99,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	101,02	100,67	100,43	100,41	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	90,82	94,09	101,94	116,95	120,23	114,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,66	99,58	99,38	99,49	99,48	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	106,30	105,34	105,36	105,47	105,61	105,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,44	97,94	99,55	99,46	99,06	99,86
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,07	101,41	101,14	101,03	100,99	100,97
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>127,00</b>	<b>123,41</b>	<b>115,62</b>	<b>113,97</b>	<b>112,64</b>	<b>110,54</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,15</b>	<b>99,31</b>	<b>98,20</b>	<b>98,60</b>	<b>98,78</b>

# 240 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,59</b>	<b>101,24</b>	<b>100,58</b>	<b>100,84</b>	<b>101,99</b>	<b>101,65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,51	96,51	95,98	95,58	97,44	98,77
Lương thực - <i>Food</i>	108,01	106,67	104,40	103,43	102,71	102,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,86	93,71	93,36	92,98	95,44	97,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,65	103,65	103,65	103,67	103,73	104,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,90	100,97	100,89	100,94	101,04	101,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,63	104,69	104,03	104,88	105,19	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,74	99,54	99,61	99,73	99,92	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,11	100,07	100,12	100,13	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	112,98	112,94	111,78	114,26	118,55	113,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,75	99,67	99,51	99,51	99,51	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	105,66	105,78	100,51	100,51	100,52	100,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,51	99,54	99,17	99,48	99,84	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,91	100,90	100,75	100,96	100,96	101,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>104,02</b>	<b>94,38</b>	<b>94,58</b>	<b>94,87</b>	<b>96,53</b>	<b>96,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,20</b>	<b>98,78</b>	<b>98,28</b>	<b>98,19</b>	<b>97,86</b>	<b>99,38</b>

# 241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,40</b>	<b>103,87</b>	<b>103,71</b>	<b>103,95</b>	<b>103,73</b>	<b>103,80</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,28	110,18	108,83	109,57	108,35	8,59
Lương thực - <i>Food</i>	106,78	108,27	109,35	109,50	109,81	109,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,68	111,55	109,73	110,74	108,96	109,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,93	105,72	105,43	105,43	105,69	105,75
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,67	100,52	100,38	100,38	100,60	100,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,35	102,63	102,85	102,42	102,87	102,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	99,90	100,08	100,25	100,31	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,88	102,89	102,94	102,94	102,95	102,95
Giao thông - <i>Transport</i>	93,39	94,27	96,51	96,95	97,66	97,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,14	100,06	99,77	99,77	99,77	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	105,73	105,73	105,76	105,87	106,01	105,98
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,23	98,02	98,36	98,47	98,24	98,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,26	102,63	102,41	102,42	102,48	102,46
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>140,67</b>	<b>140,62</b>	<b>135,64</b>	<b>132,04</b>	<b>134,87</b>	<b>134,40</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,55</b>	<b>99,29</b>	<b>99,45</b>	<b>99,58</b>	<b>99,48</b>	<b>99,42</b>

# 241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,24</b>	<b>103,92</b>	<b>103,42</b>	<b>103,33</b>	<b>104,11</b>	<b>104,02</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,69	106,37	105,32	103,84	104,99	105,63
Lương thực - <i>Food</i>	108,82	108,39	108,32	107,92	107,92	107,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,22	106,44	104,98	102,98	104,35	104,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,13	106,13	106,13	106,15	106,15	106,53
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,55	100,61	100,61	101,09	101,23	101,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,81	105,36	105,23	105,89	105,96	105,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,43	100,19	100,25	100,34	100,22	100,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,97	102,98	102,98	102,98	103,02	103,05
Giao thông - <i>Transport</i>	101,09	101,44	100,42	102,64	106,18	104,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,83	99,67	99,67	99,67	99,67
Giáo dục - <i>Education</i>	106,05	106,18	106,27	106,27	106,28	106,28
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,25	98,32	97,93	98,19	98,24	98,29
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,49	102,50	102,50	102,78	102,79	103,22
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>132,94</b>	<b>132,58</b>	<b>132,14</b>	<b>130,60</b>	<b>134,17</b>	<b>133,89</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,30</b>	<b>98,73</b>	<b>98,23</b>	<b>98,20</b>	<b>97,84</b>	<b>99,17</b>

# 242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of  
December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,33</b>	<b>103,08</b>	<b>107,58</b>	<b>98,63</b>	<b>101,65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,54	105,21	118,65	98,06	98,77
Lương thực - <i>Food</i>	104,28	102,78	97,68	109,19	102,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,58	105,03	125,11	95,66	97,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,84	101,59	100,02	100,90	104,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,65	101,16	101,27	100,53	101,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,79	101,67	104,50	99,85	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,70	101,28	100,22	99,79	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	103,13	102,98	101,36	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	104,45	101,00	101,73	90,23	113,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,35	98,64	99,86	99,70	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	103,08	103,35	103,04	106,30	100,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	100,27	100,04	98,40	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,76	103,75	102,40	101,45	101,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>105,33</b>	<b>100,05</b>	<b>117,60</b>	<b>129,49</b>	<b>96,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,14</b>	<b>102,65</b>	<b>99,46</b>	<b>99,95</b>	<b>99,38</b>

# 243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,33</b>	<b>103,16</b>	<b>102,68</b>	<b>104,05</b>	<b>101,00</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	95,57	104,33	103,96	114,96	97,78
Lương thực - <i>Food</i>	101,61	105,46	98,05	104,31	107,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,65	104,13	104,79	118,62	95,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	101,39	100,63	100,92	103,38
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	101,37	101,54	101,02	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,17	103,88	103,72	100,64	102,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	101,26	100,67	100,16	99,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	148,08	99,45	105,49	102,80	100,36
Giao thông - <i>Transport</i>	105,45	106,18	98,29	89,64	109,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,45	99,23	99,05	99,78	99,57
Giáo dục - <i>Education</i>	107,72	103,27	103,37	104,37	103,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,70	99,44	99,18	99,33
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,78	105,19	102,04	101,91	101,01
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,90</b>	<b>102,25</b>	<b>108,66</b>	<b>126,72</b>	<b>106,46</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,60</b>	<b>101,27</b>	<b>101,04</b>	<b>100,16</b>	<b>98,79</b>

# 244 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ Khang Dân - Rice	Kg	11.890	12.226	12.051	12.546	14.027
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	21.035	20.565	20.883	21.443	22.847
Thịt lợn nạc thăn - Pork	"	71.182	86.097	97.162	153.299	129.428
Thịt bò loại 1- Beef	"	237.905	236.595	241.039	257.219	263.152
Thịt gà ta - Chicken	"	102.626	106.667	109.283	102.959	107.753
Cá chép nước ngọt loại 0,7kg/con Fish	"	61.622	62.072	59.183	58.263	57.847
Cá thu khúc giữa- Sea fish	"	194.560	194.222	198.735	209.314	209.588
Đậu phụ - Soya curd	"	15.219	15.198	15.496	16.238	18.410
Rau muống - Bindweed	"	8.412	8.133	7.957	8.630	8.429
Bắp cải - Cabbage	"	10.735	9.084	11.623	11.286	10.325
Cà chua - Tomato	"	14.888	14.758	15.764	18.226	13.910
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.382	10.962	13.333	11.536	11.554
Chuối tiêu - Banana	"	10.948	10.682	9.100	9.073	9.018
Dưa hấu - Watermelon	"	15.681	14.788	16.660	15.322	16.440
Muối iốt hạt - Salt	"	4.000	3.930	3.505	3.674	4.000
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml Fish sause	Lít - Litre	42.393	40.619	38.482	42.636	47.363
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - Oil	"	43.000	42.782	42.847	43.527	45.355
Mì chính Ajinomoto gói 454g Glutamate	Kg	65.633	65.538	65.698	67.090	68.295
Đường trắng xuất khẩu - Sugar	"	17.082	15.725	15.266	15.539	18.594
Sữa bột nguyên Cô gái Hà Lan, hộp sắt 400g - Powdered milk	"	266.287	291.707	250.804	265.484	329.133 <sup>(*)</sup>
Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram, hiệu Vinamilk	"	-	-	-	-	329.133

# 244 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Bia chai Hà Nội <i>Bottled beer (450ml)</i>	Chai - Bottle	8.386	8.968	8.975	9.056	9.322
Rượu Vodka chai 750ml <i>Vodka wine</i>	Lít - Litre	91.960	94.775	97.210	99.236	100.962
Thuốc lá điều Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - Box	19.000	19.075	19.577	19.651	20.000
Áo sơ mi nam ngắn tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc - Piece	292.224	295.378	296.795	309.280	316.166
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	217.036	216.372	215.382	159.940	163.350
Quần âu nam vải thô Trung Quốc <i>Trousers for men</i>	"	369.323	370.935	374.640	333.629	298.790
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vi - 10 viên	125.995	127.989	137.312	151.806	161.434
Bột giặt Omo gói 3kg - <i>Soap powder</i>	Kg	38.730	38.553	46.830	38.073	38.381
Gas Petrolimex Việt Nam bình 12kg <i>Gas</i>	Bình - Pot	333.780	327.605	302.176	323.124	379.272
Xăng A92 - <i>Petroleum</i> (Từ năm 2017 là xăng A95)	Lít - Litre	19.480	20.976	20.304	15.784	20.036
Xi măng Hoàng Thạch đen - <i>Cement</i>	Kg	1.450	1.413	1.443	1.506	1.560
Thép tròn phi 6 Tisco - <i>Steel</i>	"	14.585	15.530	14.262	13.442	17.456
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.794	1.894	2.078	2.052	2.049
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	8.293	8.389	8.544	8.512	8.697
Vé xe buýt tuyến Võ Nhai Thái Nguyên - <i>Bus ticket</i>	Vé - Ticket	20.000	20.000	20.000	20.000	22.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	23.714	24.093	26.584	28.578	29.229
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.890	27.610	27.824	27.820	26.411
<b>Giá Đô la Mỹ - USD</b>	<b>Đồng/USD</b>	<b>22.758</b>	<b>23.050</b>	<b>23.290</b>	<b>23.328</b>	<b>23.056</b>
	<b>1000</b>					
<b>Giá vàng 99,99% - Gold 99.99%</b>	<b>đồng/chỉ</b>	<b>3.527</b>	<b>3.577</b>	<b>3.893</b>	<b>4.942</b>	<b>5.259</b>

Ghi chú: (\*) Năm 2021 là giá sửa bột Vinamilk, hộp hợp kim nhôm 400 gram